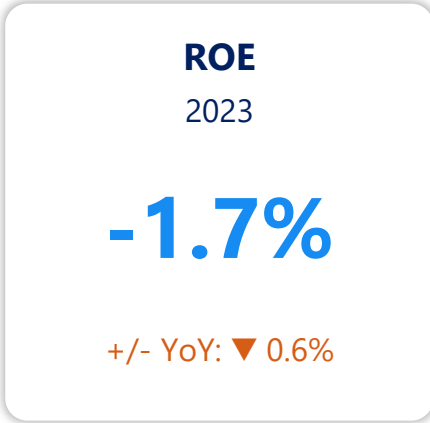
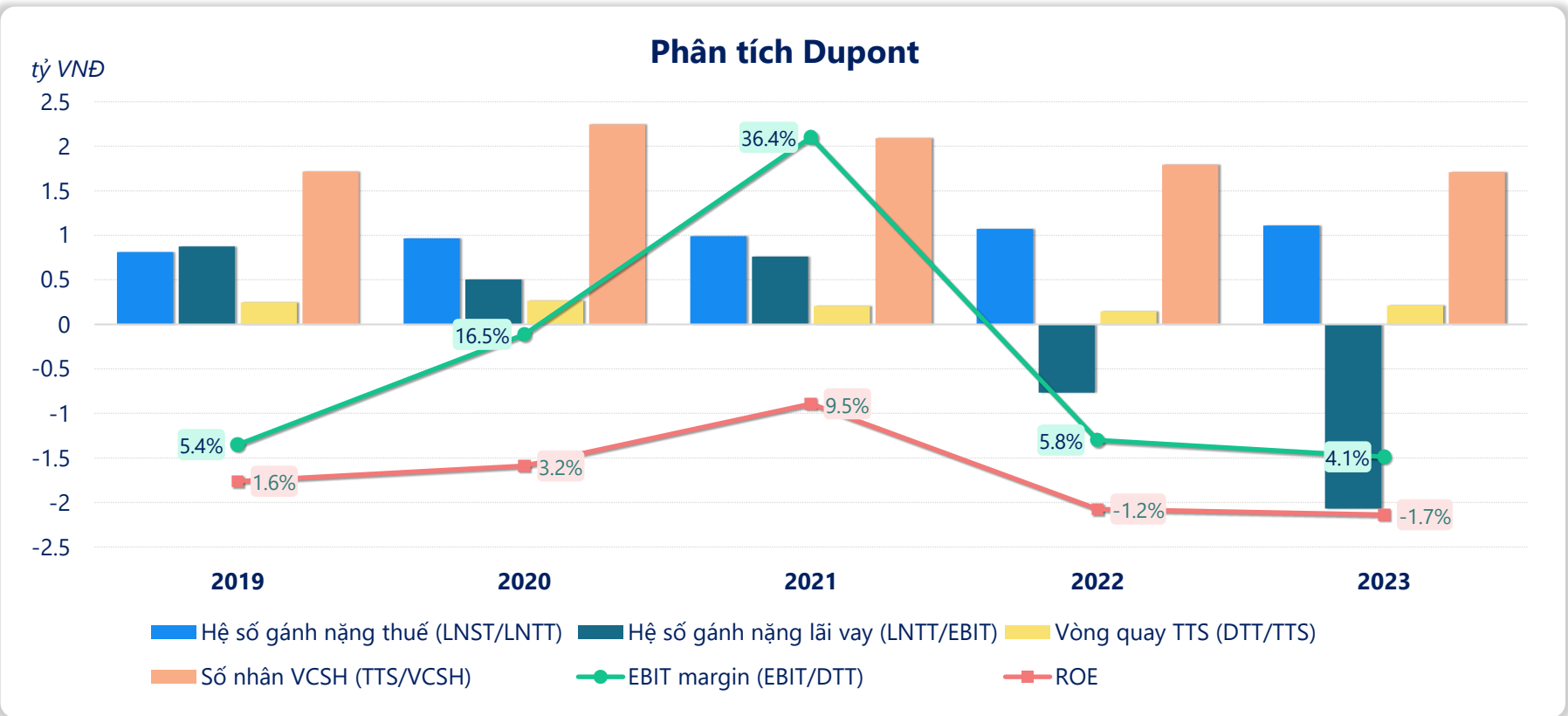
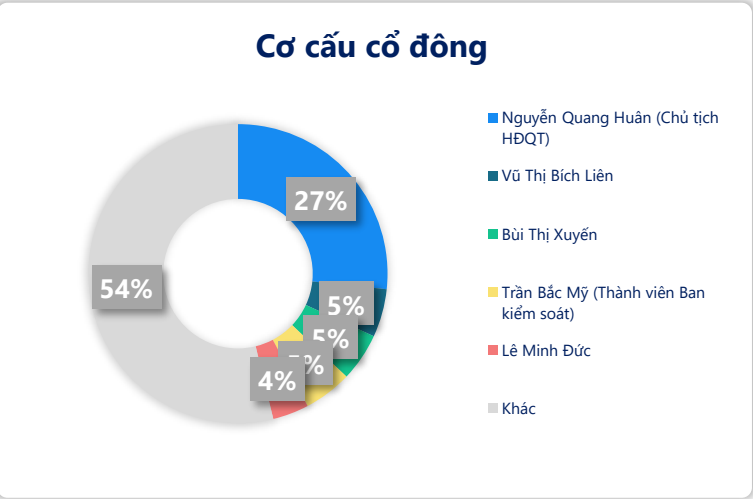


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

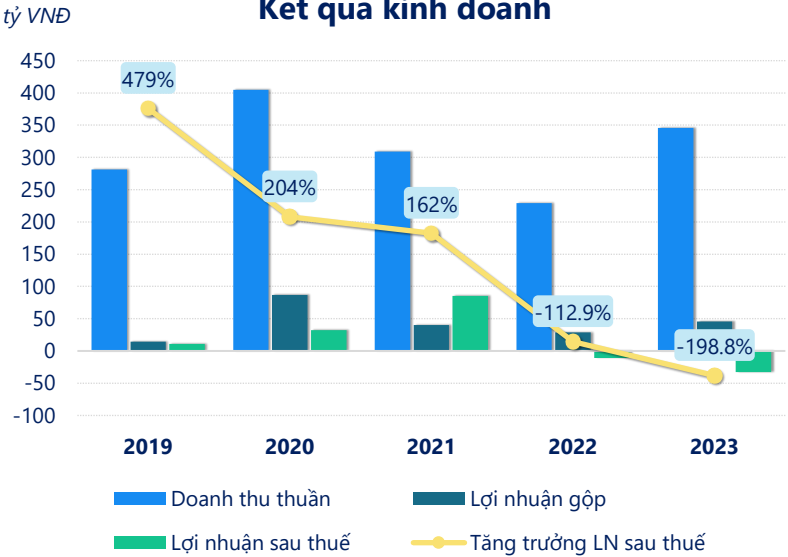
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,060
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,880 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		235
Số lượng CPLH (CP)		76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)		66,450
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.62
EPS		-214
P/E		-14.3

	YTD	1T	3T	6T
HID	-3.5%	-2.9%	-2.5%	-14.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Kết quả kinh doanh

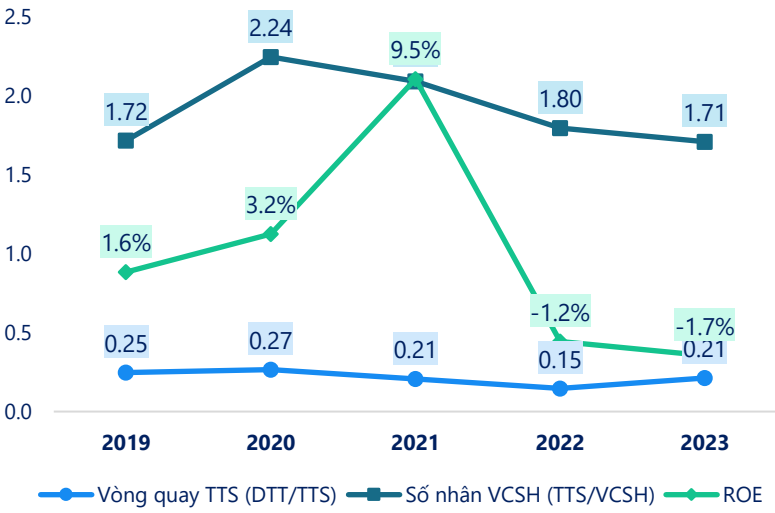


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.12%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.11**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-2.07**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

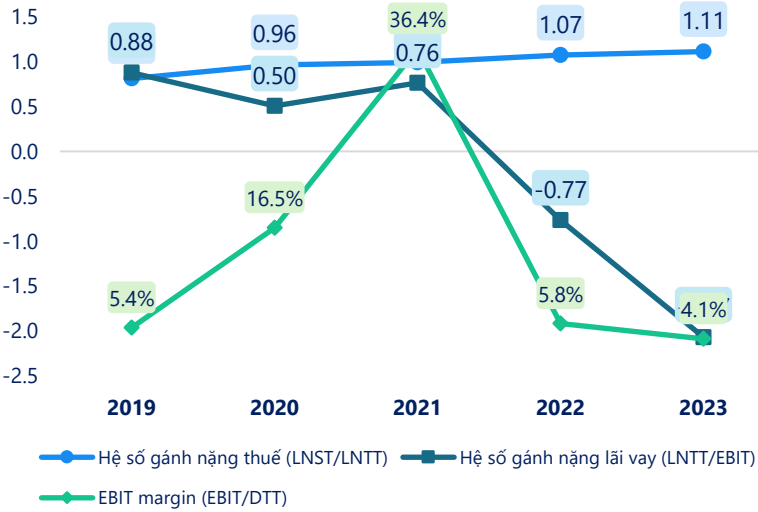
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **HID** ghi nhận doanh thu thuần **345.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-32.73** tỷ đồng, lần lượt **tăng 50.8%** và **giảm 199%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-1.73%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

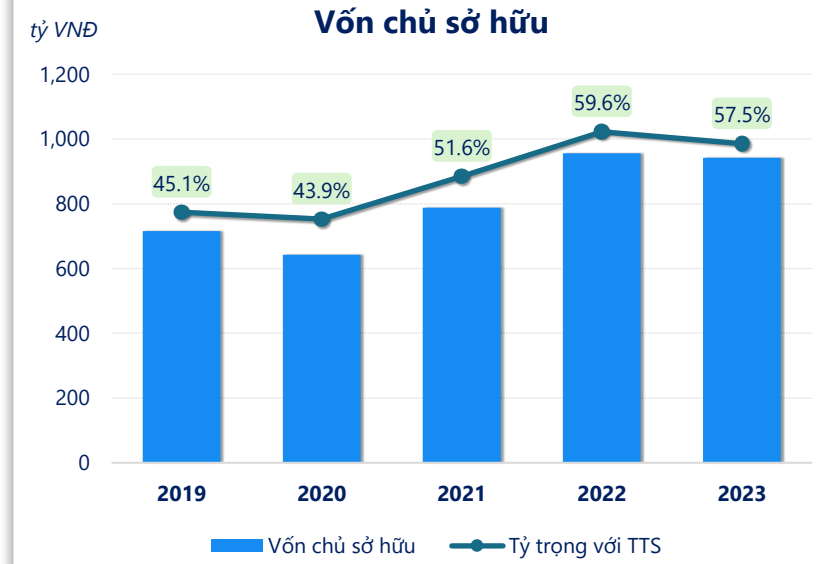
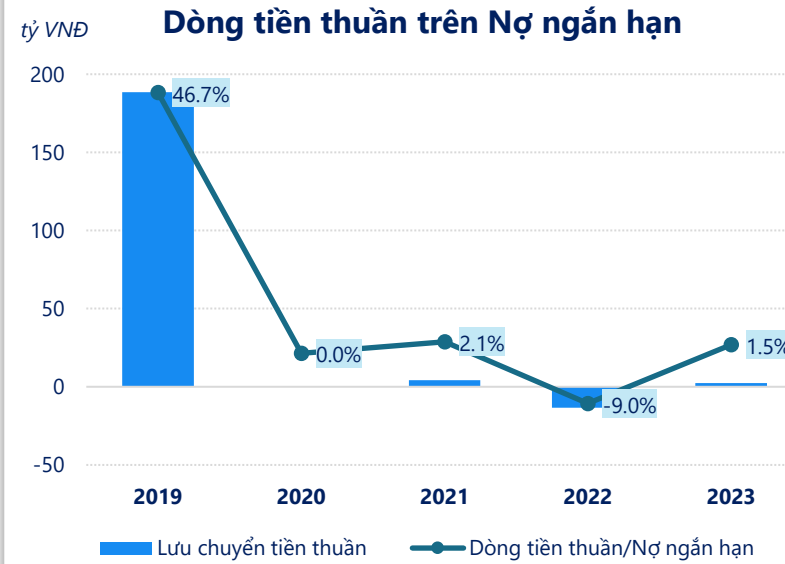
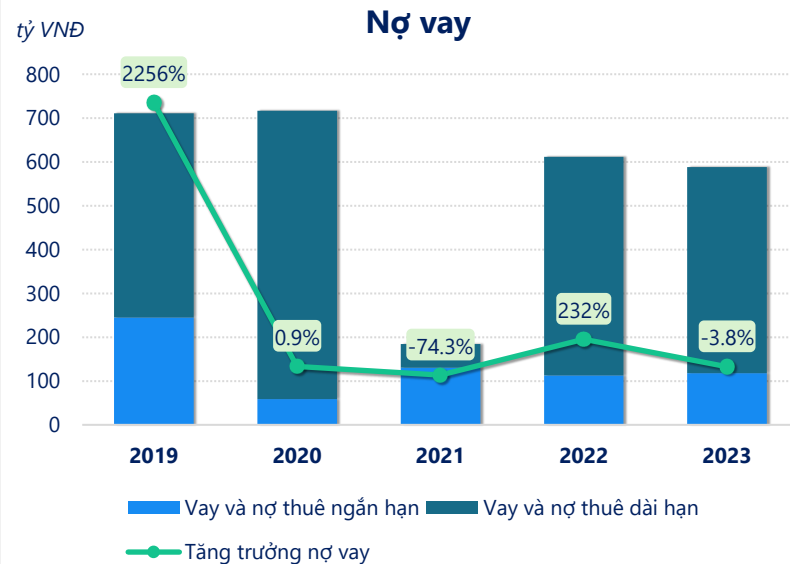
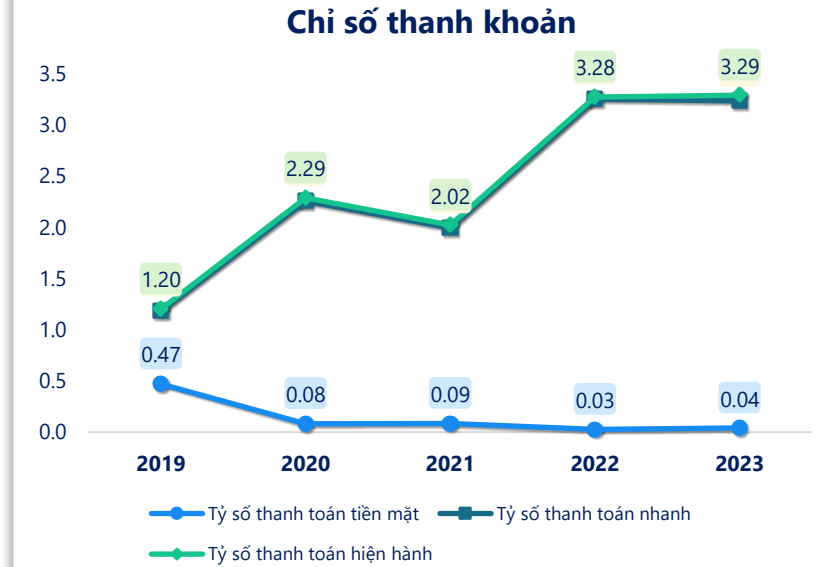
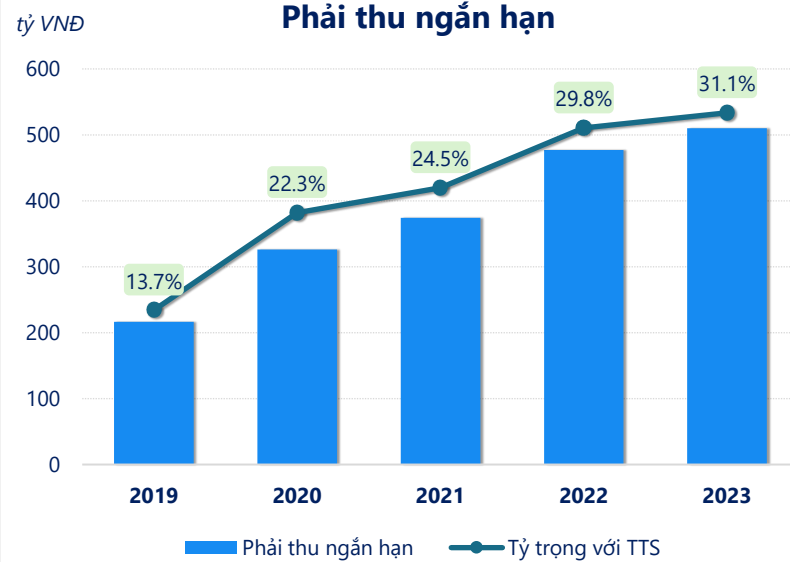
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.71** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,639	1,603	2.2%
Tài sản ngắn hạn	527	486	8.5%
Tiền và tương đương tiền	6.46	4.01	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	510	477	6.9%
Hàng tồn kho	9.14	3.16	189%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	1.57	5.8%
Tài sản dài hạn	1,112	1,117	-0.5%
Phải thu dài hạn	40.4	55.1	-26.8%
Tài sản cố định	864	799	8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	80.7	61.6	31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	105	193	-45.6%
Tài sản dài hạn khác	6.22	7.81	-20.4%
Lợi thế thương mại	15.4	0	
Nợ phải trả	697	647	7.7%
Nợ ngắn hạn	160	148	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	113	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	17.8	-7.7%
Nợ dài hạn	537	499	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	471	499	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	942	956	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	942	956	-1.5%
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	281	405	309	229	346
Giá vốn hàng bán	267	318	269	201	300
Lợi nhuận gộp	14.3	86.9	40.0	28.6	45.4
Doanh thu HĐTC	29.2	30.0	52.8	17.1	19.2
Chi phí TC	2.67	92.2	17.6	38.1	67.0
Chi phí lãi vay	1.87	33.1	26.7	23.6	43.7
LN trong công ty LKLD	-2.10	0.24	2.51	-3.40	-1.80
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.1	22.0	25.1	19.0	23.0
LN thuần từ HĐKD	14.7	2.99	52.5	-14.8	-27.2
Lợi nhuận khác	-1.54	30.7	33.3	4.58	-2.27
LN trước thuế	13.2	33.7	85.8	-10.2	-29.4
Lợi nhuận sau thuế	10.7	32.5	85.2	-11.0	-32.7
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	21.7	67.8	-10.1	-16.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	0	-190	-96.3	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-457	0	179	-26.4	-93.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	634	0	15.5	109	-23.3
Tiền đầu kỳ	1.08	0	13.2	17.3	4.01
Lưu chuyển tiền thuần	189	0	4.16	-13.3	2.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	190	0	17.3	4.01	6.46